



sú tàò

俗套

noun · cliché; conventional pattern

Example Sentences

Zhè ge gù shì tài sú tàò le
这个故事太俗套了。

This story is too clichéd.

Hūn lǐ shàng de zhì cí zǒng shì miǎn bù liǎo sú tàò
婚礼上的致辞总是免不了俗套。

Speeches at weddings always can't avoid clichés.

Trace each character, then write the word on your own.

俗	俗	俗	俗	俗	俗	俗	俗	俗	俗	俗
俗										
套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套
套	套									